

Vietnam Daily Review

Thủy triều đỏ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/12/2020		•	
Tuần 21/12-25/12/2020		•	
Tháng 12/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một chuỗi tăng điểm mạnh mẽ, thị trường đã có một phiên điều chỉnh mạnh với sắc đỏ bao trùm từ phiên sáng đến hết phiên chiều. Dòng tiền đầu tư suy giảm với toàn bộ nhóm ngành đều giảm điểm. Thanh khoản thị trường giảm nhẹ, biên độ thị trường nở rộng và độ rộng thị trường tiêu cực phản ánh tâm lý bán tháo hoảng loạn do áp lực chốt lời ngắn hạn sau chuỗi phiên tăng điểm kéo dài. Trong phiên giao dịch thị trường đã từng giảm tới gần 3% nhưng đã nhanh chóng hồi phục lại và chỉ còn giảm hơn 1% vào cuối phiên. Hiện tượng này cho thấy dòng tiền thông minh vẫn đang bắt đáy những cổ phiếu cơ bản trong phiên điều chỉnh mạnh này. BSC dự kiến thị trường có thể quay trở lại vùng 1,080 điểm -1,100 điểm vào tuần sau.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1065 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/12/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:
Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_EVFTA_-0.1%**

Phân tích kỹ thuật: TCH_Tích lũy (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **-11.38** điểm, đóng cửa **1,067.52** điểm. HNX-Index **-2.62** điểm, đóng cửa **187.63** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **KBC (+0.17)**, **SAB(+0.17)**, **MSB(+0.10)**, **VJC(+0.06)**, **CMG(+0.05)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID(-1.20)**; **VHM (-1.0)**; **VNM(-0.85)**; **TCB(-0.71)**; **CTG(-0.56)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **13,005** tỷ đồng, **-0.05%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 37.87 điểm, hơn 5 lần so với phiên trước. Thị trường có **88** mã tăng, 35 mã tham chiếu và **367** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-70.72** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VNM (-60.4 tỷ)**, **HPG (-32.5 tỷ)** và **SSI (-27.1 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **11.11** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1067.52**
Giá trị: 13005.09 tỷ **-11.38 (-1.05%)**
Khối ngoại (ròng): -70.72 tỷ

HNX-INDEX **187.63**
Giá trị: 771.04 tỷ **-2.62 (-1.38%)**
Khối ngoại (ròng): 11.11 tỷ

UPCOM-INDEX **73.07**
Giá trị: 1000.9 tỷ **-0.52 (-0.71%)**
Khối ngoại(ròng): 11.56 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	48.4	0.52%
Giá vàng	1,878	0.27%
Tỷ giá USD/VND	23,133	0.04%
Tỷ giá EUR/VND	28,272	0.30%
Tỷ giá JPY/VND	22,326	-0.03%
LS liên NH 1 tháng	0.3%	54.46%
LS TPCP 5 năm	1.1%	-8.70%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VCI	50.7	VNM	-60.4
VHM	30.6	HPG	-32.5
MBB	28.6	SSI	-27.1
VRE	22.9	HCM	-21.3
APH	21.8	BID	-19.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_EVFTA_-0.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	9/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
EVFTA	-0.1%	0.7%	11.3%	27.7%	29.0%	29.0%	18.6%
Chiến tranh thương mại	-0.5%	1.5%	12.3%	33.3%	63.8%	41.7%	29.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.7%	6.2%	21.4%	42.8%	68.0%	57.7%	29.8%
Cổ phiếu ngành Dược	-0.7%	-0.1%	4.0%	9.7%	25.3%	14.8%	19.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	-0.7%	0.6%	5.7%	18.3%	29.3%	11.9%	23.5%
FTSE Việt Nam	-0.8%	0.5%	5.3%	15.1%	25.7%	12.2%	23.7%
Hàng tiêu dùng	-0.8%	-0.4%	2.6%	22.8%	45.2%	33.3%	27.3%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.9%	0.3%	7.2%	25.8%	45.3%	16.6%	30.0%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.9%	2.4%	9.8%	23.4%	42.2%	25.8%	23.7%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-1.1%	0.5%	6.2%	23.6%	44.4%	28.3%	25.6%
Stay-at-home	-1.1%	-0.1%	1.7%	17.4%	42.0%	48.5%	30.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	-1.2%	4.0%	19.2%	41.2%	70.1%	71.3%	28.7%
Corona Avengers	-1.3%	0.0%	16.0%	34.7%	57.3%	51.6%	32.1%
VN Diamond	-1.4%	-0.1%	7.8%	20.9%	39.1%	14.4%	29.0%
Dầu khí	-1.4%	0.2%	10.5%	17.2%	31.8%	0.8%	36.3%
Top 10 cổ phiếu VN30	-1.5%	0.9%	5.1%	15.7%	33.5%	17.1%	25.9%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	-1.5%	-1.5%	11.6%	24.0%	41.2%	25.6%	29.8%
VN FinSelect	-1.6%	-0.4%	12.9%	25.6%	42.1%	26.8%	28.5%
Cổ phiếu hết room ngoại	-1.6%	-0.2%	6.7%	23.9%	45.8%	23.3%	28.0%
Đầu tư công	-1.6%	1.3%	9.5%	26.1%	57.5%	48.5%	24.4%
Ngân Hàng	-1.7%	-2.5%	9.0%	25.6%	51.8%	38.7%	31.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-1.9%	0.6%	1.3%	8.6%	29.3%	32.1%	20.1%
Lãi suất giảm	-1.9%	-0.5%	7.3%	30.7%	61.2%	56.2%	30.5%
Xây dựng	-2.0%	3.8%	9.5%	27.6%	56.4%	44.6%	28.7%
Nước & Năng lượng	-2.3%	0.6%	3.7%	12.5%	30.5%	17.4%	24.1%
Vật liệu Xây dựng	-2.4%	1.6%	1.8%	30.8%	56.9%	53.3%	27.6%

Mục tiêu	3/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
L32	-0.8%	0.3%	5.7%	27.5%	46.1%	18.0%	29.2%
M12	-0.9%	-0.7%	4.7%	19.2%	33.4%	18.9%	24.2%
S11	-1.1%	0.0%	5.0%	23.4%	44.9%	43.9%	24.2%
M22	-1.2%	0.0%	5.2%	20.1%	36.7%	29.5%	24.5%
L22	-1.2%	0.0%	3.5%	17.3%	40.2%	19.0%	26.1%
S21	-1.2%	0.0%	6.3%	23.3%	49.2%	28.9%	26.2%
L11	-1.3%	0.1%	3.9%	12.6%	30.0%	15.3%	22.8%
M31	-1.7%	-0.2%	0.8%	22.6%	45.5%	26.3%	28.6%
S32	-1.9%	0.8%	3.9%	30.8%	52.5%	23.6%	31.7%

Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	0.9%	3.1%	9.0%	20.1%	33.9%	20.1%	24.0%
HIGH3	-1.1%	0.4%	4.2%	18.1%	36.6%	18.5%	26.8%
MID1	-1.3%	-0.4%	1.8%	16.7%	40.2%	35.2%	23.9%

INDEX							
VNINDEX	-1.1%	0.0%	6.4%	17.9%	29.4%	11.1%	22.9%
VN30INDEX	-1.1%	-0.3%	7.0%	20.4%	34.2%	17.6%	24.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	9	17	16	10	16	10
Mục tiêu	9	3	6	4	5	0	9
Rủi ro	3	1	2	2	1	1	2

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

Vũ Quốc Khánhhttps://invest.bsc.com.vn/#/loginkhanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 24/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	48.25	0.27%	-0.60%	11.50%	-14.22%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	51.35	0.29%	-0.30%	7.50%	-17.32%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	137.96	-0.17%	-0.60%	15.20%	-14.18%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1879.21	0.34%	-0.30%	4.00%	19.36%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.85	1.22%	-0.80%	11.10%	40.46%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1266.25	0.50%	5.00%	6.20%	30.95%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	627.25	-0.40%	3.00%	3.80%	8.85%		AFX
Sữa	USD /cwt	15.67	-0.19%	-0.60%	-1.90%	-9.16%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	226.14	2.08%	-4.50%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	14.83	1.99%	2.30%	-2.50%	4.00%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.55	0.28%	-1.60%	5.50%	-10.68%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7843.50	1.25%	0.10%	9.30%	26.22%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	657.19	-0.22%	3.10%	17.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	707.09	-0.20%	4.30%	21.20%			
Nhôm	USD/ton	2006.00	0.53%	-1.40%	1.60%	9.92%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	159.44	1.59%	3.10%	32.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	84.85	0.18%	0.80%	26.50%	14.12%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 1.12 USD hay 2.2% lên 51.20 USD/thùng và Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 1.1 USD hay 2.3% lên 48.12 USD/thùng.
- Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ tồn trữ dầu thô của Mỹ giảm 562,000 thùng trong tuần tính tới ngày 18/12 xuống 499.5 triệu thùng. Tồn kho xăng bất ngờ giảm 1.1 triệu thùng trong tuần này xuống 237.8 triệu thùng, trong khi dự trữ sản phẩm chưng cất giảm 2.3 triệu thùng xuống 148.9 triệu thùng.
- Theo công ty dịch vụ năng lượng Baker Hughes Các công ty năng lượng Mỹ trong tuần này đã bổ sung thêm 2 giàn khoan dầu và khí tự nhiên, tăng tuần thứ 5 liên tiếp lên 348 giàn.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.8% lên 1,873.92 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.4% lên 1,878.1 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 5.8% xuống 1,026 CNY (156.95 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2021 trên sàn Singapore giảm 1.9% xuống 161.1 USD/tấn. Triển vọng giá quặng sắt trong năm 2021 nhìn chung vẫn lạc quan, bởi Trung Quốc nhà sản xuất thép hàng đầu phục hồi kinh tế và nguồn cung hạn hẹp tại Brazil.
- Thép thanh tại Thượng Hải giảm 4.1%, thép cuộn cán nóng giảm 3.7%.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 0.6 JPY hay 0.3% lên 230 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 285 CNY xuống 14,105 CNY (2,158 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0.29 US cent hay 2% lên 14.83 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn London tăng 6.8 USD hay 1.7% lên 407.4 USD/tấn. Số liệu cho thấy nhập khẩu đường của Trung Quốc trong tháng 11 tăng vọt 115.2% so với cùng tháng năm trước lên 710,000 tấn. Các nhà sản xuất đường Ukraina đã sản xuất 984,300 tấn đường trắng trong năm niên vụ này

	24/12	% 24/12	23/12	% 23/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1067.52	-1.05%	1078.90	-0.42%	1.50%	7.21%
S&P 500			3690.01	0.07%	-0.30%	3.72%
HĐTL S&P500	3692.50	0.30%	3681.50	0.12%	-0.55%	3.50%
Shang- hai	3363.11	-0.57%	3382.32	0.76%	-1.23%	-1.17%
Euro Stoxx	3544.86	0.16%	3539.26	1.19%	-0.45%	1.05%

Phân tích kỹ thuật

TCH_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.

- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.

- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.

- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: TCH vẫn đang ở trong trạng thái đi ngang tích lũy tại khu vực 18-23 từ tháng 5 cho đến nay. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 vừa cắt lên trên đường EMA26 đồng thời chỉ báo RSI vẫn đang ở trên giá trị 50 nên cổ phiếu có thể thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của TCH nằm tại khu vực xung quanh 19.5. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 22, cắt lỗ nếu ngưỡng 19 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

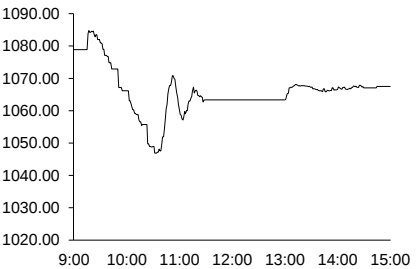
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-1.76%
Ô tô và phụ tùng	-1.58%
Xây dựng và Vật liệu	-1.52%
Hóa chất	-1.50%
Ngân hàng	-1.47%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.31%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.26%
Viễn thông	-1.15%
Bán lẻ	-1.13%
Dịch vụ tài chính	-1.10%
Thực phẩm và đồ uống	-0.85%
Dầu khí	-0.80%
Bất động sản	-0.73%
Bảo hiểm	-0.49%
Công nghệ Thông tin	-0.44%
Tài nguyên Cơ bản	-0.43%
Du lịch và Giải trí	-0.42%
Truyền thông	-0.07%
Y tế	-0.01%

Hình 1

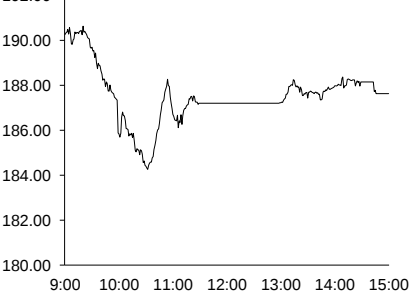
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

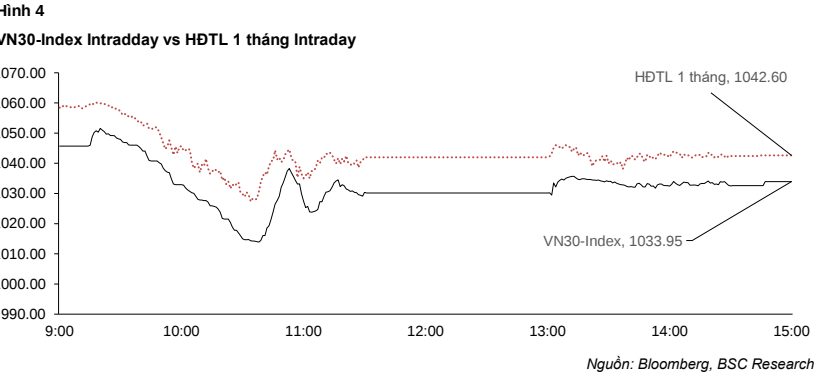
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	30.8	1	-2.53%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	14.7	2	-2.33%	Có thể tiếp tục mua
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	22.8	6	-1.30%	Có thể tiếp tục mua
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19.2	7	14.97%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/16/2020	PLP	8.52	12	7.5	9.45	8	10.92%	Có thể tiếp tục mua
12/15/2020	LTG	25.8	28.5	24.5	26.5	9	2.71%	Có thể tiếp tục mua
12/14/2020	KSB	30.45	35	26	30.8	10	1.15%	Có thể tiếp tục mua
12/11/2020	DBC	46.15	55	42	50.5	13	9.43%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2020	NVL	63.8	75	60	66	14	3.45%	Có thể tiếp tục mua
12/9/2020	BVH	57.9	65	55	58.4	15	0.86%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	16.85	17	-0.59%	Có thể tiếp tục mua
12/4/2020	CTG	34.2	39.9	30.07	33.95	20	-0.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/2/2020	LPB	11.55	14.09	10.24	12.3	22	6.49%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGX	9.3	11.2	8.5	9.7	36	4.30%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.6	52	4.49%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	25.5	63	3.66%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	57	69	7.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	108.7	86	-0.46%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	30	101	13.25%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/21/2020	PVB	17.5	21.5	16.5	SL	1	-5.71%
12/8/2020	GEX	21	23.5	18.3	TP	15	11.90%
12/3/2020	OIL	8.5	9.5	8	TP	18	11.76%
12/1/2020	FRT	24.3	26.75	23.25	TP	3	10.08%
11/30/2020	PLP	7.44	8.2	7.15	TP	16	10.22%
11/27/2020	POW	10.25	12	9.5	FS	17	16.10%
11/26/2020	GEG	16.5	18.5	15.5	FS	22	11.52%
11/25/2020	APC	21.45	24	20.5	TP	6	11.89%
11/24/2020	TV2	49.8	55	48	SL	7	-3.61%
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	TP	12	11.11%
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	TP	34	11.11%
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	FS	24	13.70%
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	TP	16	9.17%
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	TP	26	10.47%
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	FS	13	12.11%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	6	6.37%	-1.32%	3.94%	29
Cổ phiếu đã chốt	84	37	12.19%	-7.41%	6.20%	30

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1042.60	-1.18%	8.65	69.2%	230,696	1/21/2021	28
VN30F2102	1042.50	-1.06%	8.55	24.3%	384	2/18/2021	56
VN30F2103	1043.20	-1.07%	9.25	-82.3%	107	3/18/2021	84
VN30F2106	1046.10	-0.85%	12.15	59.5%	209	6/17/2021	175

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index giảm –11.75 điểm, xuống 1033.95 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VNM, VPB, HDB, EIB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên sáng xuống dưới 1015 điểm, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch vận động tích lũy quanh 1030-1035 điểm. VN30 có thể điều chỉnh giảm xuống quanh 1025 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2103, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1065 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVJC2005	2/8/2021	46	10:1	461,620	24.11%	2,000	2,510	2.45%	2,362	1.06	120,000	100,000	123,000
CHPG2023	1/12/2021	19	1:1	193,140	33.23%	2,100	11,200	0.00%	11,520	0.97	30,600	28,500	39,950
CHPG2017	2/18/2021	56	4:1	505,640	33.23%	1,000	3,000	0.00%	2,820	1.06	32,888	28,888	39,950
CHPG2022	5/4/2021	131	2:1	150,410	33.23%	2,100	7,400	-0.80%	6,727	1.10	31,200	27,000	39,950
CHPG2010	4/5/2021	102	3.27:1	1,206,750	33.23%	1,800	4,280	-1.38%	1,921	2.23	32,969	27,079	39,950
CHPG2020	6/30/2021	188	1:1	111,530	33.23%	5,700	15,320	-2.54%	14,661	1.04	31,700	26,000	39,950
CMBB2009	4/1/2021	98	2:1	438,290	27.89%	1,700	4,090	-2.62%	2,081	1.97	22,400	19,000	22,800
CTCB2010	4/1/2021	98	2:1	414,060	32.29%	2,000	3,990	-3.86%	3,404	1.17	25,500	21,500	27,950
CHPG2014	4/19/2021	116	0.82:1	204,940	33.23%	7,200	22,480	-3.93%	13,871	1.62	27,570	21,680	39,950
CSTB2013	3/12/2021	78	1:1	713,540	36.17%	3,200	5,180	-4.07%	4,643	1.12	15,200	12,000	16,500
CVHM2007	2/8/2021	46	5:1	722,150	28.67%	2,900	2,680	-4.29%	2,405	1.11	89,500	75,000	86,300
CTCB2007	1/14/2021	21	2:1	424,090	32.29%	1,700	4,200	-4.55%	4,002	1.05	23,400	20,000	27,950
CMWG2015	5/10/2021	137	10:1	574,400	30.70%	1,900	2,500	-4.58%	2,043	1.22	119,000	100,000	116,700
CMBB2011	3/12/2021	78	1:1	237,760	27.89%	3,800	7,300	-4.70%	7,188	1.02	19,800	16,000	22,800
CVPB2011	4/1/2021	98	2:1	289,210	37.80%	1,900	4,440	-6.33%	4,100	1.08	27,800	24,000	31,500
CTCB2013	5/4/2021	131	1:1	244,980	32.29%	4,700	6,660	-7.50%	5,674	1.17	27,700	23,000	27,950
CTCB2009	3/30/2021	96	1:1	538,810	32.29%	4,400	6,910	-7.74%	6,337	1.09	26,400	22,000	27,950
CSTB2011	3/30/2021	96	1:1	419,450	36.17%	2,700	2,980	-10.51%	2,544	1.17	17,200	14,500	16,500
CTCB2011	2/9/2021	47	1:1	260,960	32.29%	3,400	6,000	-11.76%	5,521	1.09	26,000	22,600	27,950
Tổng				8,111,730	32.12%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/12/2020, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.
- CVPB2017 giảm mạnh 13.16%. Trái lại, CVHM2005 và CKDH2002 giảm mạnh lần lượt là -22.52% và -19.84%. Giá trị giao dịch giảm -1.14%. CHPG2022 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.79% thị trường.
- CHPG2023, CMSN2010, CMWG2010, CMSN2011, và CHPG2021 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2016 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CHPG2020, CMSN2010, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	116.7	-1.2%	1.2	2,296	5.8	8,517	13.7	3.5	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	76.9	-1.4%	1.2	760	1.7	4,592	16.7	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	58.4	-0.3%	1.5	1,885	3.0	1,731	33.7	2.2	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	32.5	-0.3%	0.3	316	0.1	2,729	11.9	1.1	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.7	0.0%	0.8	15,544	3.8	2,660	39.7	4.2	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	30.0	-2.1%	1.1	2,959	11.5	1,001	29.9	2.4	30.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	86.3	-1.3%	1.1	12,343	10.1	6,895	12.5	3.8	22.0%	35.4%
DXG	Bất động sản	15.0	-2.9%	1.4	338	4.8	(151)		1.2	35.7%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	28.4	-1.6%	1.4	741	19.1	1,834	15.5	1.8	47.1%	11.5%
VCI	Chứng khoán	51.3	1.8%	1.0	369	5.2	3,770	13.6	2.1	26.4%	15.9%
HCM	Chứng khoán	29.0	-1.4%	1.6	385	7.0	1,705	17.0	2.0	47.8%	11.8%
FPT	Công nghệ	57.0	-0.9%	0.8	1,943	5.9	4,236	13.5	3.0	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	57.0	0.7%	0.4	678	0.0	4,812	11.8	3.0	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	83.9	-0.9%	1.4	6,982	4.6	4,752	17.7	3.4	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	52.7	-0.8%	1.5	2,793	1.9	681	77.3	3.1	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	16.0	-0.6%	1.5	332	7.7	1,621	9.9	0.6	10.6%	6.3%
BSR	Dầu khí	9.4	-2.1%	0.8	1,267	5.2	898	10.5	0.9	41.1%	8.5%
DHG	Dược	104.2	0.2%	0.5	592	0.0	5,405	19.3	4.1	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	18.5	-1.6%	0.5	314	3.5	2,011	9.2	0.9	12.8%	10.4%
DCM	Hóa chất	13.4	-1.1%	0.5	307	3.3	872	15.3	1.1	2.8%	7.4%
VCB	Ngân hàng	97.3	-0.2%	1.1	15,690	3.4	4,630	21.0	3.9	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	45.5	-2.4%	1.4	7,957	6.2	2,126	21.4	2.3	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	34.0	-1.6%	1.2	5,496	12.2	2,948	11.5	1.5	28.9%	14.0%
VPB	Ngân hàng	31.5	-1.6%	1.2	3,339	9.2	4,111	7.7	1.5	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	22.8	-0.4%	1.1	2,749	15.8	2,995	7.6	1.4	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	-2.8%	0.9	2,566	18.8	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	63.0	-2.6%	0.9	224	0.3	6,186	10.2	2.2	83.1%	20.7%
NTP	Nhựa	35.9	-0.3%	0.4	184	0.1	3,820	9.4	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	20.9	-3.2%	0.4	999	2.0	356	58.7	1.7	12.2%	2.9%
HPG	Thép	40.0	-0.1%	1.2	5,755	31.9	3,241	12.3	2.4	33.3%	21.3%
HSG	Thép	22.1	-1.1%	1.5	426	12.8	2,591	8.5	1.5	12.2%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	108.7	-1.4%	0.7	9,876	11.9	4,784	22.7	7.7	57.9%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	198.0	0.5%	0.8	5,521	0.6	6,312	31.4	6.4	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	82.7	-0.1%	1.0	4,224	2.3	2,067	40.0	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	20.5	-3.3%	1.0	523	2.2	702	29.2	1.7	6.4%	5.5%
ACV	Vận tải	75.5	-1.3%	0.8	7,146	0.5	3,450	21.9	4.5	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	123.0	0.3%	1.1	2,801	2.8	(1,528)		4.6	18.7%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.4	-1.4%	1.7	1,687	1.4	(7,345)		5.7	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	31.3	-2.8%	0.9	404	9.2	1,179	26.6	1.6	38.5%	5.8%
PVT	Vận tải	12.9	-2.3%	1.2	182	1.9	1,709	7.5	0.9	15.5%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	83.7	-0.2%	1.0	565	1.3	8,260	10.1	3.5	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.1	-4.6%	0.7	508	0.4	1,411	18.5	1.9	7.7%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.9	-4.3%	0.9	280	0.9	1,762	9.6	1.1	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	73.9	0.1%	1.1	245	3.5	7,504	9.8	0.7	46.1%	6.9%
CII	Xây dựng	19.8	-0.5%	0.3	206	1.6	114	173.5	0.9	28.4%	0.5%
REE	Điện	47.7	-1.6%	-1.4	643	1.1	4,599	10.4	1.4	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.5	-2.8%	-0.4	187	0.4	2,241	10.0	1.1	13.7%	11.8%
POW	Điện	12.1	-2.4%	0.6	1,232	6.0	679	17.8	1.0	8.5%	5.8%
NT2	Điện	24.0	-3.2%	0.5	300	1.5	2,103	11.4	1.7	18.9%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	20.7	7.0%	0.8	422	12.2	879	23.5	1.0	18.0%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	42.5	-1%	1.0	1,913	0.1			2.9	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KBC	20.65	6.99	0.17	13.94MLN
SAB	198.00	0.51	0.17	71760
MSB	17.30	1.76	0.10	7.68MLN
VJC	123.00	0.33	0.06	523500
CMG	35.00	6.06	0.05	184380

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-1.20	3.14MLN	1.11MLN
VHM	0.00	-1.00	2.69MLN	607060
VNM	0.00	-0.85	2.51MLN	373600
TCB	0.00	-0.71	26.11MLN	192700
CTG	0.00	-0.56	8.31MLN	611640

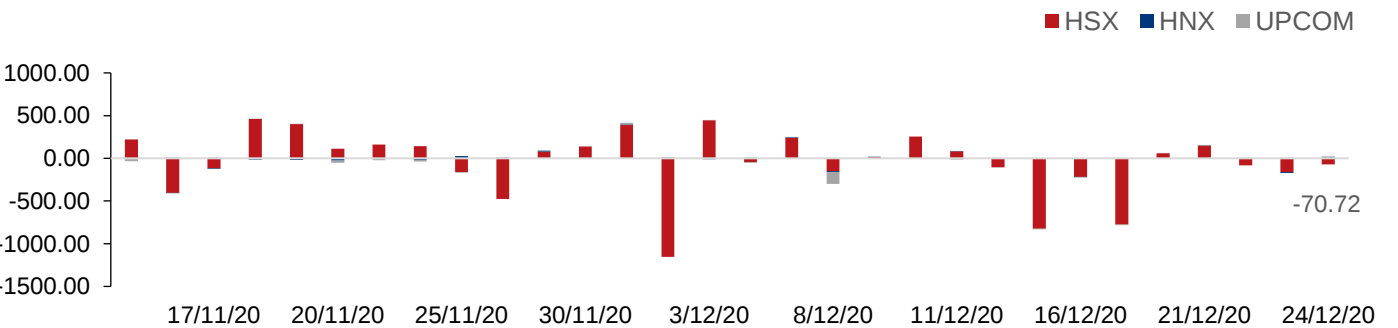
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HRC	42.80	7.00	0.02	550.00
CDC	20.10	7.00	0.01	153540
KBC	20.65	6.99	0.17	13.94MLN
JVC	5.97	6.99	0.01	7.43MLN
LAF	12.30	6.96	0.00	50

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EMC	17.30	-6.99	-0.01	10
HOT	32.85	-6.94	-0.01	60
CRC	12.10	-6.92	0.00	350260.00
LGC	68.90	-6.89	-0.27	10
MDG	10.15	-6.88	0.00	3380

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.5	1,412	9.6	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	75.5	3,450	21.9	4.5	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	27.7	4,752	5.8	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	34.0	2,948	11.5	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	50.5	13,673	3.7	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	47.8	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	76.3	5,241	14.6	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	104.2	5,405	19.3	4.1	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	18.5	2,011	9.2	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	22.0	1,918	11.4	1.6	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	15.0	-151		1.2	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	57.0	4,236	13.5	3.0	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	31.3	1,179	26.6	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	34.5	6,418	5.4	1.8	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	40.0	3,241	12.3	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	22.1	2,591	8.5	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	20.7	879	23.5	1.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	28.3	2,067	13.7	2.0	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	28.3	2,067	13.7	2.0	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.3			1.0	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.6	2,528	11.3	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	82.7	2,067	40.0	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	116.7	8,517	13.7	3.5	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	29.3	2,627	11.1	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	282.0	9,855	28.6	11.7	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	64.0	3,674	17.4	2.7	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.8	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	76.9	4,592	16.7	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	14.3	0	24.5	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	12.9	1,709	7.5	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.5	4,313	9.2	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	198.0	6,312	31.4	6.4	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	20.5	702	29.2	1.7	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	31.1	1,816	17.1	2.5	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	28.0	3,258	8.6	1.4	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.3	4,630	21.0	3.9	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	55.0	5,479	10.0	2.7	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.7	885	11.0	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.0	4,092	10.0	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	108.7	4,784	22.7	7.7	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	31.5	4,111	7.7	1.5	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.0	1,001	29.9	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.6	4,105	26.2	9.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

[Sử dụng iBroker tại đây](#)[Link](#)

[Bản công bố rủi ro](#)[Link](#)[Video hướng dẫn sử dụng](#)[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639